

Đánh giá sự hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của công nhân khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc)

Đỗ Ngọc Ánh*; Nguyễn Tùng Linh*; Đặng Văn Nghị**

TÓM TẮT

Phòng vấn 400 công nhân (CN), nữ chiếm 75,5% và nam 24,5% tại Khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc) nhằm đánh giá sự hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD). Kết quả: 100% CN biết ít nhất 1 bệnh LTQĐTD, trong đó HIV/AIDS 94,75%, nấm âm đạo 85,75%, giang mai 81%, lậu 76,25%, Viêm gan B 43,75% và trùng roi 10%. Nguy cơ nhiễm bệnh CN biết nhiều nhất là quan hệ tình dục (QHTD) với gái mại dâm (91,25%). Hậu quả của bệnh LTQĐTD hay gặp nhất là chữa ngoài tử cung (81%). Nguồn tiếp nhận thông tin biết nhiều nhất từ cán bộ y tế và các trung tâm tư vấn (> 70%). Tỷ lệ các biện pháp phòng bệnh CN biết là chung thủy 76%; dùng bao cao su 75,75%, trong đó nam biết nhiều hơn nữ; không QHTD bừa bãi 74,25% và không dùng chung bơm kim tiêm 43,5%.

* Từ khóa: Bệnh lây truyền qua đường tình dục; Công nhân; Khu công nghiệp.

Knowledge about sexually transmitted diseases among workers in Khaiquang Industrial zone of Vinhphuc province

SUMMARY

In this study, 400 workers in Khaiquang industrial zone of Vinhphuc province were asked for sexually transmitted diseases (STDs). In order to evaluate the worker's knowledge and awareness of sexually transmitted diseases. Results: 75.5% of workers were female and 24.5% were male. There was good general awareness of the common STDs, HIV/AIDS 94.75%, candidiasis 85.75%, syphilis 81%, gonorrhoea 76.25%, hepatitis B 43.75% and trichomoniasis 10%. Knowledge of causes of STDs was high. In that, the sexual relations with prostitutes was the highest (91.25%). Awareness of ectopic pregnancy of worker was the highest per cent (81%). The most common source of information was through the medical office and the counseling center of health (> 70%). Awareness about preventive measures was as follows: constant 76%, using condoms 75.75%, non-promiscuous sex 74.25 and non-sharing injection needles (43.5%).

* Key words: STDs; Worker; Industrial zone.

* Học viện Quân y

** Vụ Dân số - Bộ Y tế

Phản biện khoa học: PGS. TS. Đoàn Huy Hậu

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh lây truyền qua đường tình dục (STD - Sexual Transmitted Diseases) là một vấn đề y tế - xã hội phức tạp, nhạy cảm

và nghiêm trọng, nhất là những vùng lạc hậu, kinh tế chậm phát triển hay những nơi tập trung đông người, tình hình kinh tế xã hội có những diễn biến phức tạp. Theo thống kê của Bộ Y tế, năm 2005 cả nước

có 138.687 người mắc các bệnh LTQĐTD, trong đó 5.233 mắc bệnh lậu, 2.219 mắc giang mai, 5.986 mắc HIV/AIDS. Đối tượng CN mắc bệnh LTQĐTD đứng thứ 2 với 17.799 người. Con số này có thể chưa phản ánh đúng thực tế mắc bệnh LTQĐTD do phần lớn người mắc bệnh LTQĐTD thường tìm đến các cơ sở khám bệnh tư nhân hơn là các cơ sở y tế nhà nước (Trần Lan Anh, 2005).

Khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc) mỗi ngày có > 10.000 CN, lao động đến làm việc, chủ yếu là người trẻ tuổi, sống xa gia đình, mức thu nhập thấp, phải thuê nhà trọ để sinh sống. Bên cạnh đó, trên địa bàn có nhiều diễn biến phức tạp về các tệ nạn xã hội. Trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu Quốc gia về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Vụ Dân số Bộ Y tế kết hợp với Học viện Quân y tiến hành nghiên cứu này nhằm mục tiêu: *Đánh giá sự hiểu biết về các bệnh LTQĐTD của CN Khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc).*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu.

CN thuộc Khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc).

Thời gian từ 15 - 9 - 2009 đến 15 - 1 - 2010.

2. Phương pháp nghiên cứu.

Điều tra cắt ngang, thông tin định lượng được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp CN theo bảng hỏi thiết kế sẵn, thông tin định tính được thu thập qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Nội dung phỏng vấn định

2. Nhận thức của CN về các bệnh LTQĐTD.

Bảng 1: Tỷ lệ nam, nữ CN có hiểu biết về bệnh LTQĐTD.

BỆNH LTQĐTD		NAM	TỔNG	p
	NỮ			

tính và định lượng nhằm khai thác thông tin nhận thức về các bệnh LTQĐTD, việc sử dụng các biện pháp tránh thai của CN.

** Cỡ mẫu nghiên cứu:*

Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức nghiên cứu mô tả $n = Z^2_{\alpha/2} \frac{pq}{d^2}$. Trong đó: n là số CN tối thiểu cần chọn; α là mức ý nghĩa thống kê, với $\alpha = 0,05$ thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$; p là tỷ lệ CN có hiểu biết đúng về bệnh LTQĐTD, lấy p bằng 0,5; q = 1 - p; d là sai số mong đợi, chọn d = 0,05.

Thay số ta được n = 385. Để tăng độ tin cậy, chọn 400 CN để tiến hành nghiên cứu.

** Xử lý số liệu:*

Sử dụng chương trình SPSS 13.0 và các thuật toán thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

400 CN thuộc Khu công nghiệp Khai Quang (Vĩnh Phúc), trong đó 75,5% nữ và 24,5% nam, tuổi trung bình $24,96 \pm 3,94$. 80% CN có thu nhập thấp (< 2 triệu đồng/tháng).

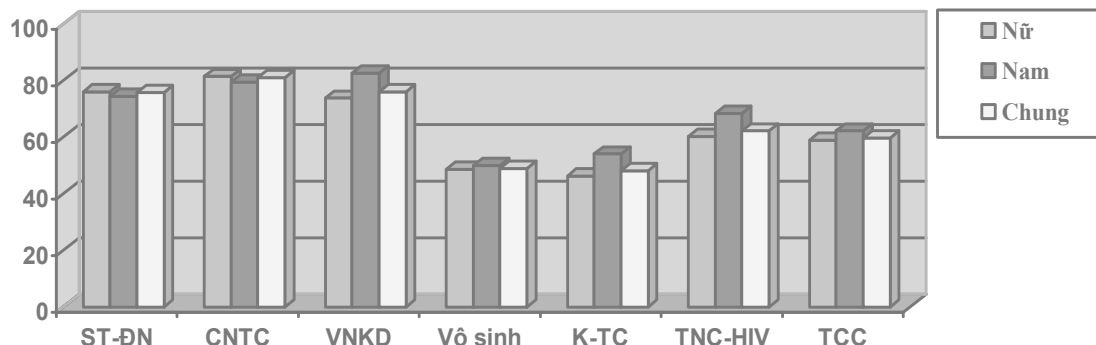
85% CN có trình độ học vấn từ trung học phổ thông, cao hơn của Trần Thị Trung Chiến (22,8%) và Đỗ Ngọc Tấn (< 25,4%) nghiên cứu trên đối tượng ở độ tuổi sinh đẻ vào các năm 2004 và 2006.

62,75% CN đã lập gia đình, cao hơn của Đỗ Ngọc Tấn (61%) nghiên cứu năm 2006 trên đối tượng ở độ tuổi sinh đẻ.

Có nhiều bạn tình	231	76,49	78	79,59	309	77,25	> 0,05
QHTD với gái mại dâm	272	90,07	93	94,9	365	91,25	> 0,05
Truyền máu/dùng chung bơm kim tiêm	172	56,95	57	58,16	229	57,25	> 0,05
Không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục	224	74,17	81	82,65	305	76,25	> 0,05

Chọn 4 yếu tố nguy cơ mắc bệnh LTQĐTD để điều tra kiến thức của CN. Quan hệ với gái mại dâm là yếu tố CN biết nhiều nhất (91,25%), sau đó đến các yếu tố: có nhiều bạn tình (77,25%), không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục (76,25%), truyền máu/dùng chung bơm kim tiêm chỉ chiếm 57,25%. Không có sự khác biệt giữa nam và nữ, với $p > 0,05$. Đỗ Ngọc Tấn (2006) nghiên cứu trên 295 đối tượng là vị thành niên, thanh niên, phụ nữ độ tuổi sinh đẻ thấy: 90,5% cho rằng sinh hoạt tình dục với nhiều người không dùng bao cao su, 86,4% cho rằng sinh hoạt với người bị mắc bệnh LTQĐTD mà không dùng bao cao su và 73,9%

cho rằng không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục có thể bị mắc bệnh LTQĐTD. Kết quả trên cho thấy nhận thức về bệnh LTQĐTD của CN và người dân khá tốt, hầu hết những người được hỏi nhận thức được QHTD không lành mạnh làm tăng nguy cơ mắc bệnh LTQĐTD. Tuy nhiên, có tới 42,75% CN chưa nhận thức được việc truyền máu/dùng chung bơm kim tiêm có thể bị mắc một số bệnh LTQĐTD. Theo Trần Lan Anh và CS (2005): 75,2% trong tổng số 109 bệnh nhân đến khám bệnh hoa liễu tại Viện Da liễu TW không biết rằng truyền máu/dùng chung bơm kim tiêm có thể bị mắc bệnh LTQĐTD.



Biểu đồ 1: Hiểu biết về một số hậu quả của bệnh LTQĐTD.

(Ghi chú: ST-ĐN = sảy thai, đẻ non; CNTC = chữa ngoài tử cung; VNKD = viêm nhiễm kéo dài; K-TC = ung thư cổ tử cung; TNC-HIV = tăng nguy cơ nhiễm HIV; TCC = truyền cho con)

Toàn bộ CN được phỏng vấn biết ít nhất 1 hậu quả do bệnh LTQĐTD gây ra. > 75,75% CN biết các hậu quả sảy thai, đẻ non, chữa ngoài tử cung và viêm nhiễm đường sinh dục kéo dài. Những hậu quả

còn lại biết thấp hơn: vô sinh 49%, ung thư cổ tử cung 48,25%, tăng nguy cơ nhiễm HIV 62,25% và truyền bệnh cho con (59,75%). Không có sự khác biệt giữa nam và nữ, với $p > 0,05$. Theo Ngô Văn Toàn

(2007), tỷ lệ nam, nữ đã có gia đình và vị thành niên biết hậu quả viêm nhiễm kéo dài là 43,6%, chữa ngoài tử cung 15,3%, vô sinh 45,5%, sảy thai, đẻ non 26,3%, lây nhiễm cho trẻ sơ sinh 24%, tăng nguy cơ

nhễm HIV 26,4% và dễ bị ung thư cổ tử cung 19,8%. Tỷ lệ trong nghiên cứu này cao hơn có ý nghĩa so với Ngô Văn Toàn ($p < 0,01$). Cần có nghiên cứu đối chứng để khẳng định kết luận này.

Bảng 3: Hiểu biết nguồn tiếp nhận thông tin về bệnh LTQĐTD.

NGUỒN TIẾP NHẬN THÔNG TIN	GIỚI TÍNH		NAM (n = 98)		TỔNG (n = 400)		p
	NỮ (n = 302)		n	%	n	%	
Đài/báo	101	33,44	45	45,92	146	36,5	< 0,05
Internet	65	21,52	21	21,43	86	21,5	> 0,05
Pano, áp phích	75	24,83	31	31,63	106	26,5	> 0,05
Từ cha/mẹ, anh chị em	119	39,4	45	45,92	164	41,0	> 0,05
Bạn bè, hàng xóm	72	23,84	30	30,61	102	25,5	> 0,05
Cán bộ y tế/dân số	203	67,22	77	78,57	280	70,0	< 0,05
Trường học (thầy, cô giáo)	97	32,12	33	33,67	130	32,5	> 0,05
Trung tâm tư vấn	223	73,84	77	78,57	300	75,0	> 0,05
Khác	43	14,24	11	11,22	54	13,5	> 0,05

Trong 10 năm trở lại đây, sự bùng nổ của công nghệ thông tin giúp người dân dễ dàng tiếp cận với thông tin kinh tế, chính trị, xã hội, y tế... Con người có nhiều sự lựa chọn hơn trong việc tìm hiểu thông tin. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau nên một bộ phận vẫn tiếp nhận thông tin chủ yếu dựa vào các kênh truyền thống như truyền miệng, từ cha mẹ, thầy cô, sách báo.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn 8 kênh tiếp nhận thông tin về bệnh LTQĐTD để phỏng vấn CN. Kết quả cho thấy, kênh tiếp nhận thông tin được biết nhiều nhất là từ trung tâm tư vấn và cán bộ y tế (75% và 70%). Những kênh cung cấp thông tin khác về bệnh LTQĐTD

chiếm tỷ lệ thấp (< 41%), thấp nhất là từ internet với 21,5%. Hầu hết CN không có nhu cầu sử dụng internet thường xuyên. Khi có nhu cầu, họ thường tìm đến các điểm dịch vụ internet công cộng để chat với bạn bè, chơi game (chủ yếu ở nam), đọc báo mà hiếm khi truy cập internet để tìm hiểu thông tin về bệnh tật.

Ở 2 kênh tiếp nhận thông tin đài/báo và cán bộ y tế/dân số có sự khác biệt giữa nam và nữ, $p < 0,05$. Những kênh khác, sự khác biệt giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Kết quả nghiên cứu của Trần Lan Anh và CS (2005) trên đối tượng bệnh nhân đến khám tại Viện Da liễu TW cho thấy:

ênh tiếp nhận thông tin được biết nhiều nhất là từ đài/báo (83,5%), sau đó từ bạn bè (43,1%). So sánh 2 kênh này với kết quả của chúng tôi thấy kết quả của Trần Lan Anh cao hơn nhiều. Những kênh tiếp

nhận thông tin khác như từ trường học, cha mẹ, kết quả của Trần Lan Anh lại thấp hơn (15,6% so với 32,5% và 8,2% so với 41%).

Bảng 4: Hiểu biết của CN về biện pháp phòng tránh bệnh LTQĐTD.

GIỚI TÍNH \ BIỆN PHÁP PHÒNG BỆNH	NỮ (n = 302)		NAM (n = 98)		Tổng (n = 400)		p
	n	%	n	%	n	%	
Không QHTD bữa bái	229	75,83	68	69,39	297	74,25	> 0,05
Chung thủy một vợ một chồng	231	76,49	73	74,49	304	76,0	> 0,05
Sử dụng bao cao su	219	72,52	84	85,71	303	75,75	< 0,05
Không dùng chung bơm kim tiêm	130	43,05	44	44,9	174	43,5	> 0,05

Phần lớn CN cho rằng sống chung thủy một vợ một chồng (76%), dùng bao cao su (75,75%) và không QHTD bữa bãi (74,25%) có thể phòng được bệnh LTQĐTD. Chỉ có 43,5% cho rằng không dùng chung bơm kim tiêm có thể phòng chống bệnh LTQĐTD. Theo Trần Lan Anh và CS (2005), 40,4% số người được hỏi cho rằng chung thủy một vợ một chồng, 57,8% cho rằng sử dụng bao cao su, 10% cho rằng không QHTD bữa bãi có thể phòng được bệnh LTQĐTD. Trần Thị Trung Chiến và CS (2004): 59,3% cho rằng sử dụng bao cao su và 57,6% cho rằng chung thủy một vợ một chồng có thể phòng được bệnh LTQĐTD.

Tỷ lệ nam giới cho rằng sử dụng bao cao su có thể phòng bệnh LTQĐTD cao hơn ở nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tuy nhiên, theo Trần Lan Anh và CS (2005) lại không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Những biện pháp còn lại không có sự khác biệt giữa nam và nữ, tương tự kết quả của Trần Lan Anh và CS (2005).

Qua các phân tích ở trên chúng tôi nhận thấy, nhìn chung CN nam, nữ có gia đình và vị thành niên có hiểu biết về bệnh LTQĐTD tốt hơn. Tuy nhiên, cần có một nghiên cứu trên phạm vi rộng hơn, có đối chứng để khẳng định kết luận này.

KẾT LUẬN

- 100% CN biết ít nhất 1 bệnh LTQĐTD. Trong đó, biết nhiều nhất bệnh HIV/AIDS (94,75%), biết ít nhất là bệnh do trùng roi (10%).

- Tỷ lệ CN có hiểu biết về các yếu tố nguy cơ tương ứng là quan hệ với gái mại dâm 91,25%, có nhiều bạn tình 77,25%, không giữ vệ sinh bộ phận sinh dục 76,25% và truyền máu/dùng chung bơm kim tiêm chỉ chiếm 57,25%.

- > 75,75% CN biết bệnh LTQĐTD có thể gây hậu quả chữa ngoài tử cung, viêm nhiễm đường sinh dục kéo dài, sảy thai, đẻ non. Các hậu quả khác: vô sinh 49%, ung thư cổ tử cung 48,25%, tăng nguy cơ nhiễm HIV 62,25% và truyền cho con 59,75%.

- Hiểu biết về các biện pháp phòng chống bệnh LTQĐTD: chung thủy một vợ một chồng 76%, sử dụng bao cao su (75,75%) và không QHTD bữa bãi 74,25% và không dùng chung bơm kim tiêm là 43,5%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lan Anh, Nguyễn Thành. Bước đầu khảo sát sự hiểu biết về bệnh LTQĐTD ở những bệnh nhân đến khám tại Viện Da liễu TW. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2005, 35 (5), tr.96-100.

2. Bộ Y tế. Niên giám thống kê Y tế. 2005, tr.139-140.

3. Trần Thị Trung Chiến, Trần Thị Phương Mai và CS. Báo cáo kết quả khảo sát thực trạng bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, u vú, ung thư cổ tử cung ở phụ nữ Việt Nam. Hà Nội. 10 - 2004, tr.68-83.

4. Đỗ Ngọc Tấn. Đánh giá sự hiểu biết về các bệnh LTQĐTD, bao gồm cả HIV/AIDS của cộng đồng tại các địa bàn triển khai mô hình nâng cao chất lượng dân số. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2006, 40 (1), tr.93-97.

5. Ngô Văn Toàn. Hiểu biết của người dân về các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và lây truyền qua đường tình dục. Tạp chí Y học thực hành. 2007, số 9, tr.54-55.

6. Centers for disease control [and prevention](#) - *Department of health and human services*. Sexually transmitted diseases treatment guidelines. 2006. Morbidity and Mortality Weekly Report. 2006, Vol 55, p.11.
7. C. *Veller Fornasa et al.* Knowledge of sexually transmitted diseases and condom use among female street sex workers in Padua. *Acta Dermatoven APA*. 2005, Vol 14 (3), pp.107-110.
8. [Nworah J.A. Obiechina](#). Knowledge, awareness and perception of sexually transmitted diseases (STDs) among Nigerian adolescent girls. *Jrnal of Obstetrics & Gynaecology*. 2002, Vol 22 (3), pp.302-305.